



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**  
**BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK**  
**COMPANY**

Trụ sở: Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Head office: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Viet Nam.

Điện thoại: (84-24) 3388 8899

Telephone: (84-24) 3388 8899

Website: bqp.com.vn Email: info@bqp.com.vn

Số: 02-04/2026/CBTT-BQP

Ninh Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2026

No. 02-04/2026/CBTT-BQP

Ninh Binh, April 20<sup>th</sup>, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE ON FINANCIAL STATEMENTS**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội

**To:** - State Securities Commission of Vietnam  
- Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**  
Name of company: **BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY**

Mã chứng khoán/Stock code: BQP

Địa chỉ: Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Head office: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Viet Nam.

Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 3388 8899

Website: bqp.com.vn

E-mail: info@bqp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025/ The Financial Statements for Quarter 4 of 2025:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc/Separate Financial Statements (The listed organization has no subsidiaries, and the superior accounting unit has affiliated entities):

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/Consolidated Financial Statements (The listed organization has subsidiaries);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Combined Financial Statements (The listed organization has dependent accounting units with separate accounting systems);



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation of causes:*

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán)/*The auditing organization issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (for financial statements that have been reviewed or audited):*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

Có/Yes

Không/No

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/*Profit after tax for the reporting period shows a difference of 5% or more before and after the audit, resulting in a change from loss to profit or vice versa (for the audited financial statements for 2024):*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

Có/Yes

Không/No

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Profit after corporate income tax in the statement of profit or loss for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

Có/Yes

Không/No

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Profit after tax in the reporting period shows a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

Có/Yes

Không/No

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn <https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/>

This information was disclosed on company's website on April 20<sup>th</sup>, 2026 as in the link <https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/>

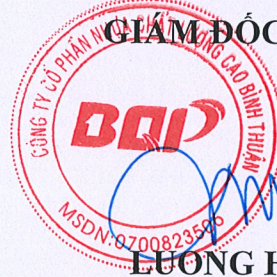


**Tài liệu đính kèm/Attached document:**

- Báo cáo tài chính Quý 4. 2025/ The Financial Statements for Quarter 4 of 2025
- Giải trình chênh lệch số liệu/ Explanation of Differences in Financial Results.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/LEGAL REPRESENTATIVE**

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



**LUƠNG HUU HOAN**



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 26

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/04/2025
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>447.158.952.749</b>	<b>387.939.405.214</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>20.519.816.362</b>	<b>40.494.041.518</b>
111	1. Tiền		582.633.460	779.059.454
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.937.182.902	39.714.982.064
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>39.639.697.019</b>	<b>26.055.574.608</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		39.639.697.019	26.055.574.608
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>191.332.803.961</b>	<b>170.829.189.695</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	192.687.333.052	168.986.954.350
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.664.642.226	692.020.632
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.981.945.488	5.248.405.976
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(6.001.116.805)	(4.098.191.263)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>194.759.805.907</b>	<b>148.001.364.316</b>
141	1. Hàng tồn kho		194.759.805.907	148.001.364.316
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>906.829.500</b>	<b>2.559.235.077</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	320.055.373	221.139.853
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		586.774.127	2.338.095.224
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>116.448.875.138</b>	<b>138.718.826.769</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>16.417.500</b>	<b>159.236.129</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	16.417.500	159.236.129
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>99.086.609.590</b>	<b>121.081.317.584</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	98.123.685.035	117.094.737.946
222	- Nguyên giá		198.478.680.430	193.996.560.170
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100.354.995.395)	(76.901.822.224)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	962.924.555	3.986.579.638
225	- Nguyên giá		3.877.089.431	7.679.809.691
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.914.164.876)	(3.693.230.053)
250	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>-</b>	<b>100.000</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	100.000
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.345.848.048</b>	<b>17.478.173.056</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	17.345.848.048	17.478.173.056
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>563.607.827.887</b>	<b>526.658.231.983</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/04/2025 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		327.960.098.789	375.855.811.152
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		327.936.645.220	375.428.753.402
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	168.317.487.616	228.444.012.998
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		63.800.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.685.248.089	2.777.682.060
314	4. Phải trả người lao động		1.385.951.946	1.471.801.890
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	573.742.821	455.452.131
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	777.640.674	17.103.862.637
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	153.132.774.074	125.175.941.686
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		23.453.569	427.057.750
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	23.453.569	427.057.750
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		235.647.729.098	150.802.420.831
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	235.647.729.098	150.802.420.831
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		185.000.000.000	150.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		185.000.000.000	150.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.101.170.000	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.546.559.098	802.420.831
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		802.420.831	-
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		32.744.138.267	802.420.831
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>563.607.827.887</b>	<b>526.658.231.983</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Bích

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích



Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Handwritten signature of Lương Hữu Hoàn

Lương Hữu Hoàn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2025		Quý IV/2024		Từ ngày 01/04/2025		Từ ngày 15/04/2024	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	đến ngày 31/03/2026	đến ngày 31/03/2025
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	394.791.310.923	406.993.152.933	1.286.770.367.582	1.211.931.925.208	-	-	-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		394.791.310.923	406.993.152.933	1.286.770.367.582	1.211.931.925.208				
11	4. Giá vốn hàng bán	20	377.570.824.054	391.172.059.637	1.225.473.055.936	1.151.281.212.427				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.220.486.869	15.821.093.296	61.297.311.646	60.650.712.781				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.020.750.980	1.452.915.808	1.868.880.323	2.812.154.539				
22	7. Chi phí tài chính	22	2.933.593.075	2.650.082.329	9.509.967.714	14.255.769.925				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.931.487.778	2.617.199.995	9.330.447.442	13.609.887.591				
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.662.816.709	1.608.368.099	5.286.115.408	5.890.660.938				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.726.262.472	3.888.600.252	11.872.752.565	11.841.440.348				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.918.565.593	9.126.958.424	36.497.356.282	31.474.996.109				

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2025		Quý IV/2024		Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026		Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
31	11. Thu nhập khác	25	115.670.094	497	164.763.150	71.836				
32	12. Chi phí khác	26	6.115.500	158.860	251.991.862	68.352.722				
40	13. Lợi nhuận khác		109.554.594	(158.363)	(87.228.712)	(68.280.886)				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.028.120.187	9.126.800.061	36.410.127.570	31.406.715.223				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.091.295.318	912.655.953	3.665.989.303	2.677.809.892				
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.936.824.869	8.214.144.108	32.744.138.267	28.728.905.331				
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	537	548	1.770	1.915				

Người lập biểu

Phạm Thị Bích

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Ninh Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Giám đốc



Lương Hữu Hoàn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2025	Từ ngày 15/04/2024
			đến ngày 31/03/2026	đến ngày 31/03/2025
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.410.127.570	31.406.715.223
	2. Điều chỉnh cho các khoản		33.163.018.405	35.042.855.240
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.661.607.994	21.744.069.366
03	- Các khoản dự phòng		1.902.925.542	2.459.871.772
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		160.019.494	32.882.334
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.891.982.067)	(2.803.855.823)
06	- Chi phí lãi vay		9.330.447.442	13.609.887.591
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.573.145.975	66.449.570.463
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.209.215.802)	(13.792.439.755)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(46.758.441.591)	(22.289.680.114)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(52.383.826.251)	63.560.067.801
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		33.409.488	522.465.681
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.118.657.002)	(14.401.491.108)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.761.920.515)	(2.115.849.823)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(61.625.505.698)	77.932.643.145
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.347.757.000)	(4.200.552.549)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.038.541.667	611.111.111
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.284.122.411)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.700.100.000	78.685.315
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.565.993.122	2.688.077.299
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.327.244.622)	(822.678.824)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2025	Từ ngày 15/04/2024
			đến ngày 31/03/2026	đến ngày 31/03/2025
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		52.101.170.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		314.926.011.750	400.788.132.506
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(286.274.469.554)	(533.665.471.937)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.098.313.989)	(1.820.548.287)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.675.823.499)	(15.458.696.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		62.978.574.708	(150.156.583.718)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(19.974.175.612)	(73.046.619.397)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		40.494.041.518	113.540.660.915
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(49.544)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	20.519.816.362	40.494.041.518

Người lập biểu

Phạm Thị Bích

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Ninh Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Giám đốc



Dương Hữu Hoàn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (“gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700823506 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29/01/2019 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7365832345 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp ngày 12/02/2019.

Theo Nghị quyết số 0901/2024/NQ-BTD ngày 05/04/2024, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận đã quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần và đổi tên Công ty. Ngày 15/04/2024, Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 và bắt đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 13 ngày 10/02/2026 là 185.000.000.000 đồng tương ứng với 18.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 115 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2025 là: 139 người).

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa;
- Bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

#### 2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

#### 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	4 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	7 năm
- Thiết bị quản lý	3 - 5 năm

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

## 2.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất trả trước tại Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, xã Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam theo Hợp đồng cho thuê lại đất với Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Viglacera được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày 01/06/2020 đến ngày 04/08/2066;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình nên được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế trong đó Công ty được miễn thuế trong vòng 2 năm đầu tiên kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Tiền mặt	324.422.408	350.124.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	258.211.052	428.935.454
Các khoản tương đương tiền	19.937.182.902	39.714.982.064
	<b>20.519.816.362</b>	<b>40.494.041.518</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	39.639.697.019	-	26.055.574.608	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	39.639.697.019	-	26.055.574.608	-
Đầu tư dài hạn	-	-	100.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	100.000	-
	<b>39.639.697.019</b>	<b>-</b>	<b>26.055.674.608</b>	<b>-</b>

### 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>3.292.477.647</b>	<b>-</b>	<b>51.607.157.131</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	1.881.877.647	-	49.390.024.831	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	1.283.400.000	-	2.217.132.300	-
- Công ty Cổ phần Khuôn mẫu Nhựa Việt Nam	127.200.000	-	-	-
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>189.394.855.405</b>	<b>-</b>	<b>117.379.797.219</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH đầu tư Quốc tế KLS	13.241.633.639	-	4.338.335.975	-
- Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Techcom	21.088.820.032	-	16.444.013.044	-
- Các đối tượng khác	155.064.401.734	-	96.597.448.200	-
	<b>192.687.333.052</b>	<b>-</b>	<b>168.986.954.350</b>	<b>-</b>

### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ HTP Lộc Phát	2.505.184.200	-	-	-
- Các đối tượng khác	159.458.026	-	692.020.632	-
	<b>2.664.642.226</b>	<b>-</b>	<b>692.020.632</b>	<b>-</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.981.945.488	(125.754.000)	5.248.405.976	(125.754.000)
- Tạm ứng	23.814.000	-	3.514.023.265	-
- Ký cược, ký quỹ	177.818.629	-	172.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi	1.527.740.592	-	1.227.793.314	-
- Phải thu Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
- Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuế tài chính	126.818.267	-	208.835.397	-
b) Dài hạn	16.417.500	-	159.236.129	-
- Ký cược, ký quỹ	16.417.500	-	159.236.129	-
	<b>1.998.362.988</b>	<b>(125.754.000)</b>	<b>5.407.642.105</b>	<b>(125.754.000)</b>

8. NỢ XẤU

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí và Dịch vụ Thương mại Sơn Thủy	78.738.000	(78.738.000)	78.738.000	(78.738.000)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	17.000.000	(17.000.000)	17.000.000	(17.000.000)
Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
SMC Electric (HK) Limited	4.215.752.249	(4.215.752.249)	4.215.752.249	(2.951.026.574)
SMC Multi - Media Trading Co.,Ltd	718.682.056	(718.682.056)	718.682.056	(503.077.439)
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Hưng Gia Việt	845.190.500	(845.190.500)	845.190.500	(422.595.250)
	<b>6.001.116.805</b>	<b>(6.001.116.805)</b>	<b>6.001.116.805</b>	<b>(4.098.191.263)</b>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	135.841.909.180	-	106.047.385.768	-
- Thành phẩm	31.753.383.006	-	9.830.577.581	-
- Hàng hóa	27.164.513.721	-	32.123.400.967	-
	<b>194.759.805.907</b>	<b>-</b>	<b>148.001.364.316</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/04/2025	72.903.487.206	119.021.022.614	559.284.390	234.505.600	1.278.260.360	193.996.560.170
- Mua sắm	-	3.667.300.000	-	-	-	3.667.300.000
- Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	3.814.820.260	-	-	3.814.820.260
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.000.000.000)	-	-	-	(3.000.000.000)
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>72.903.487.206</b>	<b>119.688.322.614</b>	<b>4.374.104.650</b>	<b>234.505.600</b>	<b>1.278.260.360</b>	<b>198.478.680.430</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/04/2025	17.757.252.635	57.900.078.593	369.808.109	160.461.329	714.221.558	76.901.822.224
- Khấu hao trong kỳ	3.867.052.692	18.079.312.735	369.915.156	39.303.120	193.848.671	22.549.432.374
- Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	1.891.240.797	-	-	1.891.240.797
- Thanh lý, nhượng bán	-	(987.500.000)	-	-	-	(987.500.000)
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>21.624.305.327</b>	<b>74.991.891.328</b>	<b>2.630.964.062</b>	<b>199.764.449</b>	<b>908.070.229</b>	<b>100.354.995.395</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/04/2025	55.146.234.571	61.120.944.021	189.476.281	74.044.271	564.038.802	117.094.737.946
Tại ngày 31/03/2026	<b>51.279.181.879</b>	<b>44.696.431.286</b>	<b>1.743.140.588</b>	<b>34.741.151</b>	<b>370.190.131</b>	<b>98.123.685.035</b>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Phương tiện, vận tải</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/04/2025	3.802.720.260	3.877.089.431	7.679.809.691
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.802.720.260)	-	(3.802.720.260)
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>-</b>	<b>3.877.089.431</b>	<b>3.877.089.431</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/04/2025	1.658.948.256	2.034.281.797	3.693.230.053
- Trích khấu hao	232.292.541	879.883.079	1.112.175.620
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.891.240.797)	-	(1.891.240.797)
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>-</b>	<b>2.914.164.876</b>	<b>2.914.164.876</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/04/2025	2.143.772.004	1.842.807.634	3.986.579.638
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>-</b>	<b>962.924.555</b>	<b>962.924.555</b>

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phí bảo hiểm	100.495.712	115.338.297
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	95.428.322	96.299.705
- Các khoản khác	124.131.339	9.501.851
	<b>320.055.373</b>	<b>221.139.853</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê đất trả trước	15.625.502.041	16.025.281.801
- Công cụ, dụng cụ	477.800.891	1.048.165.651
- Chi phí xây dựng, sửa chữa, lắp đặt	1.137.187.766	221.662.129
- Các khoản khác	105.357.350	183.063.475
	<b>17.345.848.048</b>	<b>17.478.173.056</b>

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả bên liên quan</b>	<b>119.232.819.055</b>	<b>119.232.819.055</b>	<b>201.152.819.718</b>	<b>201.152.819.718</b>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	91.492.274.134	91.492.274.134	188.974.163.080	188.974.163.080
- Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	84.440.000	84.440.000	-	-
- Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	-	-	288.852.800	288.852.800
- Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	27.750.000	27.750.000	9.282.958.054	9.282.958.054
- Công ty Cổ phần BPG Trading	12.694.816.600	12.694.816.600	1.691.729.600	1.691.729.600
- Công ty Cổ phần BPG Retail (Trước đây là Công ty cổ phần BPG Logisall)	1.310.526.631	1.310.526.631	915.116.184	915.116.184
- Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Bình Thuận	13.623.011.690	13.623.011.690	-	-
<b>b) Phải trả người bán khác</b>	<b>49.084.668.561</b>	<b>49.084.668.561</b>	<b>27.291.193.280</b>	<b>27.291.193.280</b>
- Công Ty TNHH Dịch Vụ Và Thương Mại Baltic	13.354.593.325	13.354.593.325	8.021.682.925	8.021.682.925
- Công ty Cổ phần Á Đông ADG	12.931.050.000	12.931.050.000	2.640.000.000	2.640.000.000
- Phải trả người bán khác	22.799.025.236	22.799.025.236	16.629.510.355	16.629.510.355
	<b>168.317.487.616</b>	<b>168.317.487.616</b>	<b>228.444.012.998</b>	<b>228.444.012.998</b>

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/04/2025		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) <b>Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	124.077.627.703	124.077.627.703	374.086.227.504	345.434.685.308	152.729.169.899	152.729.169.899
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	53.863.938.401	53.863.938.401	43.102.783.875	96.966.722.276	-	-
+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam BIDV - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	136.032.653.758	86.036.386.885	49.996.266.873	49.996.266.873
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	29.896.107.834	29.896.107.834	65.143.505.000	65.041.174.474	29.998.438.360	29.998.438.360
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	16.958.874.118	16.958.874.118	49.758.011.253	33.982.420.705	32.734.464.666	32.734.464.666
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	23.358.707.350	23.358.707.350	-	23.358.707.350	-	-
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12 - TP Hồ Chí Minh	-	-	80.049.273.618	40.049.273.618	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.098.313.983	1.098.313.983	403.604.181	1.098.313.989	403.604.175	403.604.175
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	571.274.514	571.274.514	333.243.465	571.274.520	333.243.459	333.243.459
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	70.360.716	70.360.716	70.360.716	70.360.716	70.360.716	70.360.716
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	456.678.753	456.678.753	-	456.678.753	-	-
	<b>125.175.941.686</b>	<b>125.175.941.686</b>	<b>374.489.831.685</b>	<b>346.532.999.297</b>	<b>153.132.774.074</b>	<b>153.132.774.074</b>
b) <b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
- Nợ thuế tài chính dài hạn	427.057.750	427.057.750	-	403.604.181	23.453.569	23.453.569
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	333.243.465	333.243.465	-	333.243.465	-	-
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	93.814.285	93.814.285	-	70.360.716	23.453.569	23.453.569
	<b>427.057.750</b>	<b>427.057.750</b>	<b>-</b>	<b>403.604.181</b>	<b>23.453.569</b>	<b>23.453.569</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.766.373.463	1.766.373.463	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	84.946.367	84.946.367	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.761.920.515	3.665.989.303	2.761.920.515	-	3.665.989.303
- Thuế thu nhập cá nhân	-	15.761.545	612.839.211	609.341.970	-	19.258.786
- Các loại thuế khác	-	-	81.447.235	81.447.235	-	-
	-	<b>2.777.682.060</b>	<b>6.211.595.579</b>	<b>5.304.029.550</b>	-	<b>3.685.248.089</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/04/2025</u>
	VND	VND
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	356.327.446	144.537.006
- Chi phí phải trả khác	217.415.375	310.915.125
	<u><b>573.742.821</b></u>	<u><b>455.452.131</b></u>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/04/2025</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Các khoản bảo hiểm	628.931.587	354.959.087
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	16.675.823.499
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	148.709.087	73.080.051
	<u><b>777.640.674</b></u>	<u><b>17.103.862.637</b></u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 15/04/2024	150.000.000.000	-	1.173.515.500	151.173.515.500
Lãi trong năm trước	-	-	28.728.905.331	28.728.905.331
Phân phối lợi nhuận	-	-	(29.100.000.000)	(29.100.000.000)
<b>Tại ngày 31/03/2025</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>802.420.831</b>	<b>150.802.420.831</b>
Tăng vốn trong năm nay	35.000.000.000	17.101.170.000	-	52.101.170.000
Lãi trong năm nay	-	-	32.744.138.267	32.744.138.267
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>17.101.170.000</b>	<b>33.546.559.098</b>	<b>235.647.729.098</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2026	Tỷ lệ	01/04/2025
	%	VND	%	VND
Công ty CP Tập đoàn nhựa Bình Thuận	50,28%	93.017.330.000	53,12%	79.684.000.000
Công ty Cổ phần BPG Invest	16,22%	30.000.000.000	20,00%	30.000.000.000
Các cổ đông khác	33,50%	61.982.670.000	26,88%	40.316.000.000
	<b>100,00%</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>150.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 14/04/2024 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>185.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	35.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	185.000.000.000	150.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/04/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.500.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.275.910.311.381	1.199.858.459.881
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.860.056.201	12.073.465.327
	<b>1.286.770.367.582</b>	<b>1.211.931.925.208</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>522.956.836.914</b>	<b>627.597.019.401</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	495.672.253.232	582.134.889.151
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	43.200.000	139.650.000
Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Bình Thuận	16.143.605.904	43.773.330.250
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	117.777.778	1.549.150.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	10.980.000.000	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.219.062.620.143	1.145.786.102.264
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.410.435.793	5.495.110.163
	<b>1.225.473.055.936</b>	<b>1.151.281.212.427</b>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.865.940.400	2.692.271.251
Lãi trái phiếu	-	119.883.288
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.939.923	-
	<b>1.868.880.323</b>	<b>2.812.154.539</b>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.330.447.442	13.609.887.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá	179.520.272	32.882.334
Chi phí tài chính khác	-	613.000.000
	<b>9.509.967.714</b>	<b>14.255.769.925</b>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/04/2025 Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2026 đến ngày 31/03/2025	
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.514.405.842	2.111.746.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.579.133.927	3.619.016.054
Chi phí khác bằng tiền	192.575.639	159.898.332
	<b>5.286.115.408</b>	<b>5.890.660.938</b>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2025 Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2026 đến ngày 31/03/2025	
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.219.586.250	3.168.751.593
Chi phí vật liệu quản lý	408.289.384	805.007.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.212.949.304	1.306.033.507
Chi phí dự phòng	1.902.925.542	2.459.871.772
Thuế, phí và lệ phí	-	35.839.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.695.214.104	3.366.567.550
Chi phí khác bằng tiền	433.787.981	699.369.684
	<b>11.872.752.565</b>	<b>11.841.440.348</b>

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/04/2025 Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2026 đến ngày 31/03/2025	
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26.041.667	-
Thu nhập khác	138.721.483	71.836
	<b>164.763.150</b>	<b>71.836</b>

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/04/2025 Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2026 đến ngày 31/03/2025	
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.298.716
Các khoản bị phạt	234.316.948	59.603.500
Chi phí khác	17.674.914	450.506
	<b>251.991.862</b>	<b>68.352.722</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	36.410.127.570	31.406.715.223
Các khoản điều chỉnh tăng	252.391.252	60.054.006
- Chi phí không hợp lệ	251.991.862	60.054.006
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	399.390	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.625.799)	(4.688.670.306)
- Thu nhập không chịu thuế	(2.625.799)	(399.390)
- Chi phí lãi vay các năm trước bị loại trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP được chuyển tiếp vào kỳ này	-	(4.688.270.916)
Thu nhập chịu thuế TNDN	36.659.893.023	26.778.098.923
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>7.331.978.605</b>	<b>5.355.619.785</b>
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 91/2014/NĐ-CPCP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	(3.665.989.302)	(2.677.809.893)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.665.989.303</b>	<b>2.677.809.892</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.744.138.267	28.728.905.331
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.744.138.267	28.728.905.331
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.500.000	15.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.770</b>	<b>1.915</b>

**29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 30. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nhựa Khô Việt	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Trading	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BPG Retail (Trước đây là Công ty Cổ phần BPG Logisall)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Invest	Cổ đông lớn
Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị Công ty mẹ
Bà Hoàng Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Hữu Duy	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, trong năm Công ty đã có các giao dịch và sổ dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>929.576.211.174</b>	<b>851.496.689.142</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	820.529.165.678	681.102.216.224
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	69.768.000.000	116.630.729.750
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	4.679.500.000	18.665.675.368
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	12.613.899.713	47.570.000
Công ty TNHH Nhựa Khô Việt	-	10.508.048.000
Công ty Cổ phần BPG Retail	616.120.783	847.329.800
Công ty Cổ phần BPG Trading	21.369.525.000	23.695.120.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>	<b>12.086.047.499</b>	<b>25.510.224.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	15.458.696.000
Công ty Cổ phần BPG Invest	5.820.000.000	5.820.000.000
Ông Lương Hữu Hoàn	1.339.140.000	739.140.000
Bà Hoàng Thị Hằng	943.408.000	743.408.000
Ông Lê Văn Dũng	1.009.519.227	715.472.000
Ông Lê Văn Quang	940.472.272	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	561.048.000	561.048.000
Ông Vũ Văn Tuấn	318.160.000	318.160.000
Ông Nguyễn Hữu Duy	334.456.000	334.456.000
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	205.640.000	205.640.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	603.340.000	603.340.000
Ông Nguyễn Bảo Trung	9.700.000	9.700.000
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	1.164.000	1.164.000
<b>Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định</b>	<b>26.041.667</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	26.041.667	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
<b>Phải trả khác</b>	<b>34.978.976</b>	<b>12.086.047.499</b>
Công ty Cổ phần BPG Invest	-	5.820.000.000
Ông Lương Hữu Hoàn	600.000	1.339.140.000
Bà Hoàng Thị Hằng	-	943.408.000
Ông Lê Văn Dũng	-	1.009.519.227
Ông Lê Văn Quang	-	940.472.272
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	-	561.048.000
Ông Vũ Văn Tuấn	34.378.976	318.160.000
Ông Nguyễn Hữu Duy	-	334.456.000
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	-	205.640.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	-	603.340.000
Ông Nguyễn Bảo Trung	-	9.700.000
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	-	1.164.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Từ ngày 01/04/2025 Từ ngày 15/04/2024  
 đến ngày 31/03/2026 đến ngày 31/03/2025

	Chức vụ	VND	VND
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	-	-
- Bà Hồ Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	-	55.333.333
	(Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 12/10/2024)		
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Lê Văn Dũng	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Trịnh Quốc Huy	Thành viên độc lập	-	-
	(Miễn nhiệm ngày 30/08/2025)		
- Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập	-	-
	(Bổ nhiệm ngày 30/08/2025)		
- Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập	-	-
- Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc	659.262.461	590.296.154
- Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc	384.351.385	324.633.077
- Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc	60.000.000	30.000.000
- Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc	-	-
		<b>1.103.613.846</b>	<b>1.000.262.564</b>

Người lập biểu

Phạm Thị Bích

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Vinh Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Giám đốc

Lương Hữu Hoàn

Số: 01-04/2026/BCGT-BQP

Ninh Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2026

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH**

V/v: Giải trình KQKD năm 2025

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Công ty xin giải trình KQKD năm 2025

**1. Số liệu kết quả kinh doanh năm 2025**

NỘI DUNG	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025	Biến động năm 2025	Tỷ lệ biến động
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.744.138.267	28.728.905.331	4.015.232.936	13,98%

**2. Giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2025**

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 tăng 13,98% so với năm 2024, chủ yếu nhờ chi phí lãi vay giảm mạnh do tối ưu hóa việc sử dụng nguồn vốn tự có.

Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận Xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán, Sở Giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhân:

- Như trên;
- Lưu VT.

Ho **GIÁM ĐỐC**



**LƯƠNG HỮU HOÀN**

# FINANCIAL STATEMENTS

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY  
For the fiscal year ended March 31, 2026

CONTENT

	Pages
Balance Sheet	02 - 03
Income Statement	04 - 05
Cash Flow Statement	06 - 07
Notes to the Financial Statements	08 - 26

**BALANCE SHEET**  
*As at March 31, 2026*

Codes	ASSET	Notes	31/03/2026	01/04/2025
			VND	VND
100	<b>A. CURRENT ASSETS</b>		447,158,952,749	387,939,405,214
110	<b>I. Cash and cash equivalents</b>	03	20,519,816,362	40,494,041,518
111	1. Cash		582,633,460	779,059,454
112	2. Cash equivalents		19,937,182,902	39,714,982,064
120	<b>II. Short-term financial investments</b>	04	39,639,697,019	26,055,574,608
123	1. Investments held to maturity		39,639,697,019	26,055,574,608
130	<b>III. Short-term receivables</b>		191,332,803,961	170,829,189,695
131	1. Short-term trade receivable	05	192,687,333,052	168,986,954,350
132	2. Short-term advances to suppliers	06	2,664,642,226	692,020,632
136	3. Other short-term receivables	07	1,981,945,488	5,248,405,976
137	4. Provision for doubtful debts	08	(6,001,116,805)	(4,098,191,263)
140	<b>IV. Inventories</b>	09	194,759,805,907	148,001,364,316
141	1. Inventories		194,759,805,907	148,001,364,316
150	<b>V. Other current assets</b>		906,829,500	2,559,235,077
151	1. Short-term prepaid expenses	12	320,055,373	221,139,853
152	2. Value added tax deductibles		586,774,127	2,338,095,224
200	<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>		116,448,875,138	138,718,826,769
210	<b>I. Long-term receivables</b>		16,417,500	159,236,129
216	1. Other long-term receivables	07	16,417,500	159,236,129
220	<b>II. Fixed assets</b>		99,086,609,590	121,081,317,584
221	1. Tangible fixed assets	10	98,123,685,035	117,094,737,946
222	- Cost		198,478,680,430	193,996,560,170
223	- Accumulated depreciation		(100,354,995,395)	(76,901,822,224)
224	2. Finance lease assets	11	962,924,555	3,986,579,638
225	- Cost		3,877,089,431	7,679,809,691
226	- Accumulated depreciation		(2,914,164,876)	(3,693,230,053)
250	<b>III. Long-term financial investments</b>	04	-	100,000
255	1. Investments held to maturity		-	100,000
260	<b>IV. Other non-current assets</b>		17,345,848,048	17,478,173,056
261	1. Long-term prepaid expenses	12	17,345,848,048	17,478,173,056
270	<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>563,607,827,887</b>	<b>526,658,231,983</b>

## BALANCE SHEET

As at March 31, 2026

(Continued)

Codes	EQUITY AND LIABILITIES	Notes	31/03/2026	01/04/2025
			VND	VND
300	<b>C. LIABILITIES</b>		<b>327,960,098,789</b>	<b>375,855,811,152</b>
310	<b>I. Current liabilities</b>		<b>327,936,645,220</b>	<b>375,428,753,402</b>
311	1. Short-term trade payable	13	168,317,487,616	228,444,012,998
312	2. Short-term advance from customers		63,800,000	-
313	3. Taxes and amounts payable to State Budget	15	3,685,248,089	2,777,682,060
314	4. Payables to employees		1,385,951,946	1,471,801,890
315	5. Short-term accrued expenses	16	573,742,821	455,452,131
319	6. Other short-term payables	17	777,640,674	17,103,862,637
320	7. Short-term loans and obligations under finance leases	14	153,132,774,074	125,175,941,686
330	<b>II. Long-term liabilities</b>		<b>23,453,569</b>	<b>427,057,750</b>
338	1. Long-term loans and obligations under finance leases	14	23,453,569	427,057,750
400	<b>D. EQUITY</b>		<b>235,647,729,098</b>	<b>150,802,420,831</b>
410	<b>I. Owners' equity</b>	18	<b>235,647,729,098</b>	<b>150,802,420,831</b>
411	1. Contributed capital		185,000,000,000	150,000,000,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		185,000,000,000	150,000,000,000
412	2. Share premium		17,101,170,000	-
421	3. Retained earnings		33,546,559,098	802,420,831
421a	- Retained earnings accumulated to the prior year end		802,420,831	-
421b	- Retained earnings of the current period		32,744,138,267	802,420,831
440	<b>TOTAL EQUITY AND LIABILITIES</b>		<b>563,607,827,887</b>	<b>526,658,231,983</b>

Prepared by



Pham Thi Bich

Chief Accountant



Pham Thi Bich

Ninh Binh, April 20, 2026

Director



Luong Huu Hoan

## INCOME STATEMENT

*For the fiscal year ended March 31, 2026*

Codes	ITEMS	Notes	Q4 2025		Q4 2024		From April 1, 2025 to March 31, 2026		From April 15, 2024 to March 31, 2025	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
01	1. Revenue from goods sold and services rendered	19	394,791,310,923	406,993,152,933	1,286,770,367,582	1,211,931,925,208				
02	2. Deductions		-	-	-	-				
10	3. Net revenue from goods sold and services rendered		394,791,310,923	406,993,152,933	1,286,770,367,582	1,211,931,925,208				
11	4. Cost of goods sold and services rendered	20	377,570,824,054	391,172,059,637	1,225,473,055,936	1,151,281,212,427				
20	5. Gross profit from goods sold and services rendered		17,220,486,869	15,821,093,296	61,297,311,646	60,650,712,781				
21	6. Financial income	21	1,020,750,980	1,452,915,808	1,868,880,323	2,812,154,539				
22	7. Financial expenses	22	2,933,593,075	2,650,082,329	9,509,967,714	14,255,769,925				
23	Of which: Interest expenses		2,931,487,778	2,617,199,995	9,330,447,442	13,609,887,591				
25	8. Selling expenses	23	1,662,816,709	1,608,368,099	5,286,115,408	5,890,660,938				
26	9. General and administration expenses	24	2,726,262,472	3,888,600,252	11,872,752,565	11,841,440,348				
30	10. Operating profit		10,918,565,593	9,126,958,424	36,497,356,282	31,474,996,109				

**INCOME STATEMENT**

For the fiscal year ended March 31, 2026

Codes	ITEMS	Notes	Q4 2025		Q4 2024		From April 1, 2025 to March 31, 2026		From April 15, 2024 to March 31, 2025	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
31	11. Other income	25	115,670,094	497	164,763,150	71,836				
32	12. Other expenses	26	6,115,500	158,860	251,991,862	68,352,722				
40	13. Profit from other activities		109,554,594	(158,363)	(87,228,712)	(68,280,886)				
50	14. Accounting profit before tax		11,028,120,187	9,126,800,061	36,410,127,570	31,406,715,223				
51	15. Current corporate income tax expense	27	1,091,295,318	912,655,953	3,665,989,303	2,677,809,892				
52	16. Deferred corporate income tax expense		-	-	-	-				
60	17. Net profit after corporate income tax		9,936,824,869	8,214,144,108	32,744,138,267	28,728,905,331				
70	18. Earning per share	28	537	548	1,770	1,915				

Prepared by



Pham Thi Bich

Chief Accountant



Pham Thi Bich

Ninh Binh, April 20, 2026

Director



Lương Hữu Hoàn

**CASH FLOW STATEMENT**  
*For the fiscal year ended March 31, 2026*  
*(Indirect method)*

Codes	ITEMS	Notes	From April 1, 2025 to	From April 15, 2024
			March 31, 2026	to March 31, 2025
			VND	VND
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
01	1. Profit before tax		36,410,127,570	31,406,715,223
	2. Adjustments for		33,163,018,405	35,042,855,240
02	- Depreciation and amortization of fixed assets		23,661,607,994	21,744,069,366
03	- Provisions		1,902,925,542	2,459,871,772
04	- Foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items		160,019,494	32,882,334
05	- (Gain)/Loss from investing		(1,891,982,067)	(2,803,855,823)
06	- Interest expenses		9,330,447,442	13,609,887,591
07	- Other adjustments		-	-
08	3. Operating profit before changes in working capital		69,573,145,975	66,449,570,463
09	- Increase/decrease in receivables		(20,209,215,802)	(13,792,439,755)
10	- Increase/decrease in inventories		(46,758,441,591)	(22,289,680,114)
11	- Increase/decrease in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable)		(52,383,826,251)	63,560,067,801
12	- Increase/decrease in prepaid expenses		33,409,488	522,465,681
13	- Increase/decrease in trading securities		-	-
14	- Interest paid		(9,118,657,002)	(14,401,491,108)
15	- Corporate income tax paid		(2,761,920,515)	(2,115,849,823)
16	- Other cash inflows from operating activities		-	-
17	- Other cash outflows for operating activities		-	-
20	Net cash flows from operating activities		(61,625,505,698)	77,932,643,145
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
21	1. Cash outflows for acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets		(11,347,757,000)	(4,200,552,549)
22	2. Cash inflows from disposal of fixed assets and other long-term assets		2,038,541,667	611,111,111
23	3. Cash outflows for loans granted and purchases of debt instruments of other entities		(16,284,122,411)	-
24	4. Cash inflows from recovery of loans and sale of debt instruments of other entities		2,700,100,000	78,685,315
25	5. Cash outflows for investments in other entities		-	-
26	6. Cash inflows from divestment in other entities		-	-
27	7. Cash inflows from interest, dividends and profit distributions received		1,565,993,122	2,688,077,299
30	Net cash flows from investing activities		(21,327,244,622)	(822,678,824)

## CASH FLOW STATEMENT

For the fiscal year ended March 31, 2026

(Indirect method)

Codes	ITEMS	Notes	From April 1, 2025 to	From April 15, 2024
			March 31, 2026	to March 31, 2025
			VND	VND
	<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
31	1. Cash inflows from issuance of shares and capital contributions from owners		52,101,170,000	-
32	2. Cash outflows for return of capital to owners and repurchase of issued shares		-	-
33	3. Cash inflows from borrowings		314,926,011,750	400,788,132,506
34	4. Repayment of principal of borrowings		(286,274,469,554)	(533,665,471,937)
35	5. Repayment of principal of finance lease liabilities		(1,098,313,989)	(1,820,548,287)
36	6. Dividends and profits paid to owners		(16,675,823,499)	(15,458,696,000)
40	<i>Net cash flows from financing activities</i>		<i>62,978,574,708</i>	<i>(150,156,583,718)</i>
50	<b>Net increase/(decrease) in cash during the year</b>		<b>(19,974,175,612)</b>	<b>(73,046,619,397)</b>
60	<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</b>		<b>40,494,041,518</b>	<b>113,540,660,915</b>
61	Effect of exchange rate changes on cash and cash equivalents		(49,544)	-
70	<b>Cash and cash equivalents at the end of the year</b>	03	<b>20,519,816,362</b>	<b>40,494,041,518</b>

Prepared by

Pham Thi Bich

Chief Accountant

Pham Thi Bich

Ninh Binh, April 20, 2026

Director



Luong Huu Hoan

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

*For the fiscal year ended March 31, 2026*

### 1. NATURE OF OPERATIONS

#### **Form of ownership**

“Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company (the “Company”) is a joint stock company converted from Binh Thuan Development Company Limited. The Company was established and operates under Enterprise Registration Certificate No. 0700823506 initially issued by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province on January 29, 2019, and its subsequent amendments. The Company was granted Investment Registration Certificate No. 7365832345 issued by the Management Board of Industrial Zones of Ha Nam Province on February 12, 2019.

Pursuant to Resolution No. 0901/2024/NQ-BTD dated April 5, 2024, the Members’ Council of Binh Thuan Development Company Limited approved the conversion of the Company’s legal form from a multiple-member limited liability company into a joint stock company and the change of its name. On April 15, 2024, the Company was granted the 10th amended Enterprise Registration Certificate by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province and commenced operations as a joint stock company under the name Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company.

The Company’s head office is located at: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam

The Company’s charter capital as per the 13th amended Enterprise Registration Certificate dated February 10, 2026 is VND 185,000,000,000, equivalent to 18,500,000 shares with a par value of VND 10,000 per share.

The total number of employees of the Company as at March 31, 2026 was 115 (as at April 1, 2025: 139 employees)

#### **Business lines**

The Company’s principal activities are:

- Manufacturing, processing and assembling plastic products and components;
- Wholesale of synthetic plastics and primary plastic materials

#### **Normal operating cycle**

- The Company’s normal operating cycle is within 12 months.

### 2. ACCOUNTING POLICIES ADOPTED BY THE COMPANY

#### **2.1. Accounting period and currency used in accounting**

The Company’s fiscal year begins on April 1 and ends on March 31 of the following year.

The currency used in accounting records is Vietnam Dong (VND).

#### **2.2. Applicable accounting standards and regime**

##### *Applicable accounting regime*

The Company applies the Vietnamese Enterprise Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 amending and supplementing certain articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

##### *Statement of compliance with accounting standards and regime*

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and related guidance issued by the State. The financial statements are prepared and presented in compliance with all applicable standards, guiding circulars and the prevailing enterprise accounting

#### **2.3. Basis of preparation of the financial statements**

The financial statements are prepared on an accrual basis (except for certain information related to cash flows), under the historical cost convention and on a going concern basis.

#### **2.4. Accounting estimates**

The preparation of the financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese enterprise accounting regime and relevant legal regulations requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets and liabilities, and the disclosure of contingent assets and liabilities at the reporting date, as well as the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are made based on the best knowledge of the Board of Management, actual results may differ from those estimates and assumptions.

#### **2.5. Cash and cash equivalents**

Cash comprises all cash on hand, demand deposits at banks and cash in transit as at the end of the accounting period.

Cash equivalents are short-term investments with a maturity of no more than three months from the date of acquisition, which are highly liquid, readily convertible into known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

#### **2.6. Financial investments**

Held-to-maturity investments include term deposits (including treasury bills, promissory notes), bonds, redeemable preference shares and loans, which are held to maturity for the purpose of earning periodic interest, and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at purchase date at cost, including transaction costs. Interest income arising after the acquisition date is recognized in the income statement on an accrual basis. Interest accrued prior to acquisition is deducted from the cost at the time of purchase.

#### **2.7. Receivables**

Receivables are monitored in detail by maturity, counterparties, original currency and other factors in accordance with the Company's management requirements. Receivables are classified as short-term or long-term in the financial statements based on their remaining maturity at the reporting date.

Allowance for doubtful receivables is provided for overdue receivables based on contractual terms, loan agreements or commitments, as well as receivables not yet due but considered unlikely to be recoverable. Provision for overdue receivables is determined based on the original contractual due dates, regardless of any debt rescheduling between parties. Receivables not yet due are also provided for if the debtor is in bankruptcy, liquidation, missing or absconded.

#### **2.8. Inventories**

Inventories are initially recognized at cost, including purchase costs, processing costs and other directly attributable costs incurred to bring the inventories to their present location and condition at initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, if the net realizable value of inventories is lower than cost, inventories are measured at net realizable value.

Inventory is valued using the weighted average method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

Allowance for inventory obsolescence is made at year-end based on the excess of cost over net realizable value.

## 2.9. Fixed assets and finance lease assets

Tangible and intangible fixed assets are initially recognized at cost. During use, they are carried at cost, accumulated depreciation/amortization and net book value.

Finance lease assets are initially recognized at the lower of fair value and the present value of minimum lease payments, plus directly attributable initial costs (excluding VAT). During use, they are carried at cost, accumulated depreciation and net book value. Depreciation is charged over the lease term in accordance with the lease contract and recognized in operating expenses to ensure full capital recovery.

Depreciation of fixed assets is calculated using the straight-line method over the following estimated useful lives:

- Buildings and structures	10 - 20 years
- Machinery and equipment	4 - 10 years
- Vehicles	7 years
- Office equipment	3 - 5 years

## 2.10. Construction in progress

Assets under construction for production, leasing, administrative or other purposes are recorded at cost. Costs include construction costs, installation of machinery and equipment, other related costs, and, for qualifying assets, borrowing costs capitalized in accordance with the Company's accounting policies.

## 2.11. Prepaid expenses

Prepaid expenses include prepaid land rental, tools and supplies issued for use, and other prepaid expenses serving multiple accounting periods. Specifically:

- Prepaid land rental at Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park under the sublease agreement with Viglacera Real Estate Business Joint Stock Company is amortized on a straight-line basis from June 1, 2020 to August 4, 2066;
  - Tools and supplies are amortized on a straight-line basis over a period not exceeding 3 years (long-term) and 1 year (short-term);
- The Company classifies prepaid expenses as short-term or long-term based on the prepayment period or allocation period of each type and does not reclassify them at the reporting date.

## 2.12. Payables

Payables are monitored in detail by maturity, counterparties, original currency and other factors in accordance with the Company's management requirements. Payables are classified as short-term and long-term in the financial statements based on their remaining maturity at the reporting date.

## 2.13. Borrowings and finance lease liabilities

Finance lease liabilities are measured at the present value of minimum lease payments or the fair value of the leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities are monitored by lenders, loan agreements and repayment terms. Foreign currency borrowings are tracked in their original currencies.

## 2.14. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as expenses in the period in which they are incurred, except for borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are capitalized as part of the cost of such assets when the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs" are met. In addition, for specific borrowings used for construction of fixed assets or investment properties, borrowing costs are capitalized even if the construction period is less than 12 months.

### **2.15. Accrued expenses**

Payables for goods and services received from suppliers or provided to customers during the reporting period but not yet paid, and other payables such as accrued interest expenses, are recognized as expenses in the reporting period.

Accrued expenses are recognized in accordance with the matching principle between revenues and expenses incurred during the year. These amounts are subsequently settled against actual expenses incurred. Any difference between accrued and actual expenses is reversed.

### **2.16. Equity**

Owners' contributed capital is recognized based on the actual amount contributed.

Retained earnings represent profits from the Company's operations after deducting adjustments due to retrospective changes in accounting policies and prior-period error corrections.

### **2.17. Revenue**

#### *Revenue from sale of goods*

Revenue is recognized when all of the following conditions are met:

- Significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer;
- The Company no longer retains control or ownership of the goods;
- Revenue can be measured reliably;
- Economic benefits are probable;
- Related costs can be measured reliably.

#### *Revenue from rendering of services*

Revenue is recognized when all of the following conditions are met:

- Revenue can be measured reliably;
- Economic benefits are probable;
- The stage of completion at the reporting date can be determined;
- Costs incurred and to complete the transaction can be measured reliably.

The stage of completion is determined based on the assessment of work performed.

#### *Financial income*

Income from interest, royalties, dividends, profit distributions and other financial income is recognized when:

- Economic benefits are probable;
- Revenue can be measured reliably.

### **2.18. Revenue deductions**

Revenue deductions include trade discounts, sales returns and sales allowances arising during the year.

Such deductions arising in the same period as the related revenue are offset against revenue in that period. If they relate to prior periods, they are treated as follows: if incurred before issuance of the financial statements, they adjust revenue of the reporting period; if incurred after issuance, they are recognized in the subsequent period.

### **2.19. Cost of goods sold**

Cost of goods sold is recognized in line with revenue and in accordance with the prudence principle. Losses exceeding normal levels, abnormal costs, and inventory losses (after deducting responsibilities of related parties) are fully and promptly recognized in cost of goods sold.

## **2.20. Financial expenses**

Financial expenses include:

- Borrowing costs;

These expenses are recognized based on total amounts incurred during the year and are not offset against financial income.

## **2.21. Taxes**

Corporate income tax comprises current tax and deferred tax.

Taxable income differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including tax loss carryforwards, if any), and also excludes items that are non-taxable or non-deductible.

The determination of corporate income tax is based on current tax regulations, which may change over time, and is subject to final assessment by tax authorities.

The Company implements a new investment project in Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province and is therefore entitled to investment incentives in accordance with Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013 guiding the Law on Corporate Income Tax, Decree No. 91/2014/ND-CP dated October 1, 2014, and Decree No. 12/2015/ND-CP dated February 12, 2015 amending and supplementing a number of articles of tax-related decrees. Accordingly, the Company is exempt from corporate income tax for the first two years from the first year of taxable income (2020) and is entitled to a 50% reduction for the subsequent four years. After the incentive period, the Company is subject to corporate income tax at the prevailing tax rate.

Other taxes are applied in accordance with prevailing tax laws in Vietnam.

## **2.22. Related parties**

Parties are considered related if one party has control or significant influence over the other in making financial and operating decisions. Related parties include:

- Entities that directly or indirectly control, are controlled by, or are under common control with the Company, including parent companies, subsidiaries and associates;
- Individuals who directly or indirectly hold voting power with significant influence, key management personnel and their close family members;
- Entities in which such individuals have significant voting power or influence.

In considering related party relationships for financial reporting purposes, the Company emphasizes the substance of the relationship over its legal form.

### 3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Cash on hand	324,422,408	350,124,000
Cash in bank	258,211,052	428,935,454
Cash equivalents	19,937,182,902	39,714,982,064
	<b>20,519,816,362</b>	<b>40,494,041,518</b>

### 4. FINANCIAL INVESTMENTS

#### a) Investments held to maturity

	31/03/2026		01/04/2025	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments	39,639,697,019	-	26,055,574,608	-
- Term deposits	39,639,697,019	-	26,055,574,608	-
Long-term investments	-	-	100,000	-
- Term deposits	-	-	100,000	-
	<b>39,639,697,019</b>	<b>-</b>	<b>26,055,674,608</b>	<b>-</b>

### 5. TRADE RECEIVABLES

	31/03/2026		01/04/2025	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
<b>Receivables from related parties</b>	<b>3,292,477,647</b>	<b>-</b>	<b>51,607,157,131</b>	<b>-</b>
- Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	1,881,877,647	-	49,390,024,831	-
- Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	1,283,400,000	-	2,217,132,300	-
- Viet Nam Plastic Mould JSC	127,200,000	-	-	-
<b>Receivables from other customers</b>	<b>189,394,855,405</b>	<b>-</b>	<b>117,379,797,219</b>	<b>-</b>
- KLS International Investment Co., Ltd	13,241,633,639	-	4,338,335,975	-
- Techcom Industry JSC	21,088,820,032	-	16,444,013,044	-
- Others	155,064,401,734	-	96,597,448,200	-
	<b>192,687,333,052</b>	<b>-</b>	<b>168,986,954,350</b>	<b>-</b>

### 6. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	31/03/2026		01/04/2025	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
- HTP Loc Phat Trading Service JSC	2,505,184,200	-	-	-
- Others	159,458,026	-	692,020,632	-
	<b>2,664,642,226</b>	<b>-</b>	<b>692,020,632</b>	<b>-</b>

#### 7. OTHER RECEIVABLES

	31/03/2026		01/04/2025	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Short-term</b>	<b>1,981,945,488</b>	<b>(125,754,000)</b>	<b>5,248,405,976</b>	<b>(125,754,000)</b>
- Employee advances	23,814,000	-	3,514,023,265	-
- Deposits	177,818,629	-	172,000,000	-
- Accrued interest	1,527,740,592	-	1,227,793,314	-
- Receivables from Ha Thanh Production Co., Ltd	125,754,000	(125,754,000)	125,754,000	(125,754,000)
- Input value added tax on finance lease assets	126,818,267	-	208,835,397	-
<b>b) Long-term</b>	<b>16,417,500</b>	<b>-</b>	<b>159,236,129</b>	<b>-</b>
- Deposits	16,417,500	-	159,236,129	-
	<b>1,998,362,988</b>	<b>(125,754,000)</b>	<b>5,407,642,105</b>	<b>(125,754,000)</b>

#### 8. PROVISION FOR DOUBTFUL DEBTS

	31/03/2026		01/04/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Son Thuy Mechanical and Trading Services Co., Ltd	78,738,000	(78,738,000)	78,738,000	(78,738,000)
VCC Engineering Consultants JSC	17,000,000	(17,000,000)	17,000,000	(17,000,000)
Ha Thanh Production Co., Ltd	125,754,000	(125,754,000)	125,754,000	(125,754,000)
SMC Electric (HK) Limited	4,215,752,249	(4,215,752,249)	4,215,752,249	(2,951,026,574)
SMC Multi - Media Trading Co.,Ltd	718,682,056	(718,682,056)	718,682,056	(503,077,439)
Hung Gia Viet Investment Consultant Corporation	845,190,500	(845,190,500)	845,190,500	(422,595,250)
	<b>6,001,116,805</b>	<b>(6,001,116,805)</b>	<b>6,001,116,805</b>	<b>(4,098,191,263)</b>

#### 9. INVENTORIES

	31/03/2026		01/04/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Raw materials	135,841,909,180	-	106,047,385,768	-
- Finished goods	31,753,383,006	-	9,830,577,581	-
- Merchandise	27,164,513,721	-	32,123,400,967	-
	<b>194,759,805,907</b>	<b>-</b>	<b>148,001,364,316</b>	<b>-</b>

**BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY**

Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam

**Financial Statements**

For the fiscal year ended March 31, 2026

**10. TANGIBLE FIXED ASSETS**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation and transmission	Office equipment and tools	Other tangible fixed assets	Total		
<b>Cost</b>								
As at April 1, 2025	72,903,487,206	119,021,022,614	559,284,390	234,505,600	1,278,260,360	193,996,560,170		
- Additions	-	3,667,300,000	-	-	-	3,667,300,000		
- Increase due to acquisition of finance lease assets	-	-	3,814,820,260	-	-	3,814,820,260		
- Disposals	-	(3,000,000,000)	-	-	-	(3,000,000,000)		
<b>As at March 31, 2026</b>	<b>72,903,487,206</b>	<b>119,688,322,614</b>	<b>4,374,104,650</b>	<b>234,505,600</b>	<b>1,278,260,360</b>	<b>198,478,680,430</b>		
<b>Accumulated depreciation</b>								
As at April 1, 2025	17,757,252,635	57,900,078,593	369,808,109	160,461,329	714,221,558	76,901,822,224		
- Depreciation for the year	3,867,052,692	18,079,312,735	369,915,156	39,303,120	193,848,671	22,549,432,374		
- Increase due to acquisition of finance lease assets	-	-	1,891,240,797	-	-	1,891,240,797		
- Disposals	-	(987,500,000)	-	-	-	(987,500,000)		
<b>As at March 31, 2026</b>	<b>21,624,305,327</b>	<b>74,991,891,328</b>	<b>2,630,964,062</b>	<b>199,764,449</b>	<b>908,070,229</b>	<b>100,354,995,395</b>		
<b>Net carrying amount</b>								
As at April 1, 2025	55,146,234,571	61,120,944,021	189,476,281	74,044,271	564,038,802	117,094,737,946		
<b>As at March 31, 2026</b>	<b>51,279,181,879</b>	<b>44,696,431,286</b>	<b>1,743,140,588</b>	<b>34,741,151</b>	<b>370,190,131</b>	<b>98,123,685,035</b>		

**11 . FINANCE LEASED FIXED ASSETS**

	Means of transportation	Machinery and equipment	Total
	VND	VND	VND
<b>Cost</b>			
As at April 1, 2025	3,802,720,260	3,877,089,431	7,679,809,691
- Decrease due to acquisition of finance leased assets	(3,802,720,260)	-	(3,802,720,260)
<b>As at March 31, 2026</b>	<b>-</b>	<b>3,877,089,431</b>	<b>3,877,089,431</b>
<b>Accumulated depreciation</b>			
As at April 1, 2025	1,658,948,256	2,034,281,797	3,693,230,053
- Depreciation for the year	232,292,541	879,883,079	1,112,175,620
- Decrease due to acquisition of finance leased assets	(1,891,240,797)	-	(1,891,240,797)
<b>As at March 31, 2026</b>	<b>-</b>	<b>2,914,164,876</b>	<b>2,914,164,876</b>
<b>Net carrying amount</b>			
As at April 1, 2025	2,143,772,004	1,842,807,634	3,986,579,638
<b>As at March 31, 2026</b>	<b>-</b>	<b>962,924,555</b>	<b>962,924,555</b>

**12. PREPAID EXPENSES**

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
<b>a) Short-term</b>		
- Insurance fees	100,495,712	115,338,297
- Tools and supplies	95,428,322	96,299,705
- Others	124,131,339	9,501,851
	<b>320,055,373</b>	<b>221,139,853</b>
<b>b) Long-term</b>		
- Prepaid land rental expenses	15,625,502,041	16,025,281,801
- Tools and supplies	477,800,891	1,048,165,651
- Construction, repair and installation expenses	1,137,187,766	221,662,129
- Others	105,357,350	183,063,475
	<b>17,345,848,048</b>	<b>17,478,173,056</b>

**13. TRADE PAYABLES**

	31/03/2026		01/04/2025	
	Amount	Payable amount	Amount	Payable amount
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Payables to related parties</b>	<b>119,232,819,055</b>	<b>119,232,819,055</b>	<b>201,152,819,718</b>	<b>201,152,819,718</b>
- Binh Thuan Plastic Group JSC	91,492,274,134	91,492,274,134	188,974,163,080	188,974,163,080
- BPG SHINNIHON JSC	84,440,000	84,440,000	-	-
- Khoi Viet Plastic Co., Ltd	-	-	288,852,800	288,852,800
- Viet Nam Plastic Mould JSC	27,750,000	27,750,000	9,282,958,054	9,282,958,054
- BPG Trading JSC	12,694,816,600	12,694,816,600	1,691,729,600	1,691,729,600
- BPG Retail Joint Stock Company (formerly BPG Logisall JSC)	1,310,526,631	1,310,526,631	915,116,184	915,116,184
- Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	13,623,011,690	13,623,011,690	-	-
<b>b) Payables to other suppliers</b>	<b>49,084,668,561</b>	<b>49,084,668,561</b>	<b>27,291,193,280</b>	<b>27,291,193,280</b>
- Baltic Trading and Services Co., Ltd	13,354,593,325	13,354,593,325	8,021,682,925	8,021,682,925
- A Dong ADG Corporation	12,931,050,000	12,931,050,000	2,640,000,000	2,640,000,000
- Other suppliers	22,799,025,236	22,799,025,236	16,629,510,355	16,629,510,355
	<b>168,317,487,616</b>	<b>168,317,487,616</b>	<b>228,444,012,998</b>	<b>228,444,012,998</b>

**14. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES**

	01/04/2025		During the year		31/03/2026	
	Amount		Increases		Decreases	
	VND	Repayable amount	VND	VND	VND	VND
<b>a) Short-term borrowings</b>						
- Short-term borrowings	124,077,627,703	124,077,627,703	374,086,227,504	345,434,685,308	152,729,169,899	152,729,169,899
+ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Transaction Center 1 Branch	53,863,938,401	53,863,938,401	43,102,783,875	96,966,722,276	-	-
+ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Hoan Kiem Branch	-	-	136,032,653,758	86,036,386,885	49,996,266,873	49,996,266,873
+ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) – Ninh Binh Branch	29,896,107,834	29,896,107,834	65,143,505,000	65,041,174,474	29,998,438,360	29,998,438,360
+ Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) – Thang Long Branch	16,958,874,118	16,958,874,118	49,758,011,253	33,982,420,705	32,734,464,666	32,734,464,666
+ Woori Bank Vietnam Limited – Bac Ninh Branch	23,358,707,350	23,358,707,350	-	23,358,707,350	-	-
+ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) – Branch 12 - Ho Chi Minh	-	-	80,049,273,618	40,049,273,618	40,000,000,000	40,000,000,000
- Current portion of long-term borrowings	1,098,313,983	1,098,313,983	403,604,181	1,098,313,989	403,604,175	403,604,175
+ BIDV-Sumi TRUST Leasing Company Limited – Hanoi Branch	571,274,514	571,274,514	333,243,465	571,274,520	333,243,459	333,243,459
+ Chailease International Leasing Company Limited – Hanoi Branch	70,360,716	70,360,716	70,360,716	70,360,716	70,360,716	70,360,716
+ Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	456,678,753	456,678,753	-	456,678,753	-	-
	<b>125,175,941,686</b>	<b>125,175,941,686</b>	<b>374,489,831,685</b>	<b>346,532,999,297</b>	<b>153,132,774,074</b>	<b>153,132,774,074</b>
<b>b) Long-term borrowings and finance lease liabilities</b>						
- Long-term finance lease liabilities	427,057,750	427,057,750	-	403,604,181	23,453,569	23,453,569
+ BIDV-Sumi TRUST Leasing Company Limited – Hanoi Branch	333,243,465	333,243,465	-	333,243,465	-	-
+ Chailease International Leasing Company Limited – Hanoi Branch	93,814,285	93,814,285	-	70,360,716	23,453,569	23,453,569
	<b>427,057,750</b>	<b>427,057,750</b>	<b>-</b>	<b>403,604,181</b>	<b>23,453,569</b>	<b>23,453,569</b>

**15. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE**

	Receivable at	Payable at	Payable during the	Paid during the year	Receivable at end of	Payable at end of
	beginning of year	beginning of year	year	year	year	year
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	-	-	1,766,373,463	1,766,373,463	-	-
- Import and export duties	-	-	84,946,367	84,946,367	-	-
- Corporate income tax	-	2,761,920,515	3,665,989,303	2,761,920,515	-	3,665,989,303
- Personal income tax	-	15,761,545	612,839,211	609,341,970	-	19,258,786
- Other taxes	-	-	81,447,235	81,447,235	-	-
	-	<b>2,777,682,060</b>	<b>6,211,595,579</b>	<b>5,304,029,550</b>	-	<b>3,685,248,089</b>

The Company's tax finalization is subject to inspection by the tax authorities. Due to the fact that the application of tax laws and regulations to various types of transactions may be interpreted differently, the tax amounts reported in these financial statements may be subject to change in accordance with the decisions of the tax authorities.

**16. ACCRUED EXPENSES**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/04/2025</u>
	VND	VND
<b>a) Short-term accrued expenses</b>		
- Interest expense	356,327,446	144,537,006
- Other expenses	217,415,375	310,915,125
	<u><b>573,742,821</b></u>	<u><b>455,452,131</b></u>

**17. OTHER PAYABLES**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/04/2025</u>
	VND	VND
<b>a) Short-term</b>		
- Insurance payables	628,931,587	354,959,087
- Dividends and profits payable	-	16,675,823,499
- Other payables	148,709,087	73,080,051
	<u><b>777,640,674</b></u>	<u><b>17,103,862,637</b></u>

18. . EQUITY

a) Statement of changes in equity

	Share capital	Share premium	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
As at April 15, 2024	150,000,000,000	-	1,173,515,500	151,173,515,500
Profit for the previous year	-	-	28,728,905,331	28,728,905,331
Profit distribution	-	-	(29,100,000,000)	(29,100,000,000)
<b>As at March 31, 2025</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>802,420,831</b>	<b>150,802,420,831</b>
Increase in capital during the year	35,000,000,000	17,101,170,000	-	52,101,170,000
Profit for the year	-	-	32,744,138,267	32,744,138,267
<b>As at March 31, 2026</b>	<b>185,000,000,000</b>	<b>17,101,170,000</b>	<b>33,546,559,098</b>	<b>235,647,729,098</b>

b) Details of owners' equity

	Ownership	31/03/2026	Ownership	01/04/2025
	%	VND	%	VND
Binh Thuan Plastic Group JSC	50.28%	93,017,330,000	53.12%	79,684,000,000
BPG Invest JSC	16.22%	30,000,000,000	20.00%	30,000,000,000
Other shareholders	33.50%	61,982,670,000	26.88%	40,316,000,000
	<b>100.00%</b>	<b>185,000,000,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>150,000,000,000</b>

c) Transactions with owners

	From April 1, 2025 to March 31, 2026	From April 14, 2024 to March 31, 2025
	VND	VND
Owners' contributed capital	<b>185,000,000,000</b>	<b>150,000,000,000</b>
- Opening balance	150,000,000,000	150,000,000,000
- Increase during the period	35,000,000,000	-
- Decrease during the period	-	-
- Closing balance	185,000,000,000	150,000,000,000

d) Shares

	31/03/2026	01/04/2025
Number of authorized shares	18,500,000	15,000,000
Number of issued shares	18,500,000	15,000,000
- Ordinary shares	18,500,000	15,000,000
Number of outstanding shares	18,500,000	15,000,000
- Ordinary shares	18,500,000	15,000,000
Par value per share (VND)	10,000	10,000

**19. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES**

	From April 1, 2025 to March 31, 2026	From April 15, 2024 to March 31, 2025
	VND	VND
Revenue from finished products and goods	1,275,910,311,381	1,199,858,459,881
Revenue from service rendered	10,860,056,201	12,073,465,327
	<b>1,286,770,367,582</b>	<b>1,211,931,925,208</b>
<b>Of which: Revenue from related parties</b>	<b>522,956,836,914</b>	<b>627,597,019,401</b>
Binh Thuan Plastic Group JSC	495,672,253,232	582,134,889,151
BPG SHINNIHON JSC	43,200,000	139,650,000
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	16,143,605,904	43,773,330,250
Viet Nam Plastic Mould JSC	117,777,778	1,549,150,000
Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	10,980,000,000	-

**20. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED**

	From April 1, 2025 to March 31, 2026	From April 15, 2024 to March 31, 2025
	VND	VND
Cost of finished products and goods sold	1,219,062,620,143	1,145,786,102,264
Cost of services rendered	6,410,435,793	5,495,110,163
	<b>1,225,473,055,936</b>	<b>1,151,281,212,427</b>

**21. FINANCIAL INCOME**

	From April 1, 2025 to March 31, 2026	From April 15, 2024 to March 31, 2025
	VND	VND
Bank interest	1,865,940,400	2,692,271,251
Interest income from bonds	-	119,883,288
Foreign exchange gains	2,939,923	-
	<b>1,868,880,323</b>	<b>2,812,154,539</b>

**22. FINANCIAL EXPENSES**

	From April 1, 2025 to March 31, 2026	From April 15, 2024 to March 31, 2025
	VND	VND
Interest expense	9,330,447,442	13,609,887,591
Foreign exchange losses	179,520,272	32,882,334
Other finance costs	-	613,000,000
	<b>9,509,967,714</b>	<b>14,255,769,925</b>

### 23. SELLING EXPENSES

	From April 1, 2025 to March 31, 2026	From April 15, 2024 to March 31, 2025
	VND	VND
Staff costs	2,514,405,842	2,111,746,552
Outsourced services	2,579,133,927	3,619,016,054
Other expenses in cash	192,575,639	159,898,332
	<b>5,286,115,408</b>	<b>5,890,660,938</b>

### 24. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From April 1, 2025 to March 31, 2026	From April 15, 2024 to March 31, 2025
	VND	VND
Staff costs	4,219,586,250	3,168,751,593
Administrative materials expenses	408,289,384	805,007,117
Depreciation of fixed assets	1,212,949,304	1,306,033,507
Provision expenses	1,902,925,542	2,459,871,772
Taxes, fees and charges	-	35,839,125
Outsourced services	3,695,214,104	3,366,567,550
Other expenses in cash	433,787,981	699,369,684
	<b>11,872,752,565</b>	<b>11,841,440,348</b>

### 25. OTHER INCOME

	From April 1, 2025 to March 31, 2026	From April 15, 2024 to March 31, 2025
	VND	VND
Gain from disposal and liquidation of fixed assets	26,041,667	-
Other income	138,721,483	71,836
	<b>164,763,150</b>	<b>71,836</b>

### 26. OTHER EXPENSES

	From April 1, 2025 to March 31, 2026	From April 15, 2024 to March 31, 2025
	VND	VND
Loss from disposal and liquidation of fixed assets	-	8,298,716
Penalties	234,316,948	59,603,500
Other expenses	17,674,914	450,506
	<b>251,991,862</b>	<b>68,352,722</b>

## 27. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From April 1, 2025 to March 31, 2026	From April 15, 2024 to March 31, 2025
	VND	VND
<i>Corporate income tax on main business activities</i>		
Accounting profit before tax	36,410,127,570	31,406,715,223
Tax adjustments increasing taxable income	252,391,252	60,054,006
- <i>Non-deductible expenses</i>	251,991,862	60,054,006
- <i>Prior-year unrealized foreign exchange gain realized in the current year.</i>	399,390	-
Tax adjustments decreasing taxable income	(2,625,799)	(4,688,670,306)
- <i>Non-taxable income</i>	(2,625,799)	(399,390)
- <i>Interest expense of prior years disallowed under Decree 132/2020/ND-CP carried forward to this period</i>	-	(4,688,270,916)
Taxable income	36,659,893,023	26,778,098,923
<b>Current corporate income tax expense (20% tax rate)</b>	<b>7,331,978,605</b>	<b>5,355,619,785</b>
Corporate income tax reduction under Government Decree 91/2014/ND-CP dated 25/09/2020	(3,665,989,302)	(2,677,809,893)
<b>Total current corporate income tax expense</b>	<b>3,665,989,303</b>	<b>2,677,809,892</b>

## 28. EARNINGS PER SHARE

The calculation of basic earnings per share attributable to holders of the Company's ordinary shares is based on the following data:

	From April 1, 2025 to March 31, 2026	From April 15, 2024 to March 31, 2025
	VND	VND
Net profit after tax	32,744,138,267	28,728,905,331
Adjustments	-	-
Profit attributable to ordinary shares	32,744,138,267	28,728,905,331
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the year	18,500,000	15,000,000
<b>Basic earnings per share</b>	<b>1,770</b>	<b>1,915</b>

## 29. EVENTS OCCURRING AFTER THE END OF THE FINANCIAL YEAR

No material events occurred after the end of the financial year that require adjustment or disclosure in these financial statements.

### 30. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

In addition to members of the Board of Directors and Management Board, the Company has the following related parties:

Related party	Relationship
Binh Thuan Plastic Group JSC	Parent Company
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	Companies under the same Group
BPG SHINNIHON JSC	Companies under the same Group
Viet Nam Plastic Mould JSC	Companies under the same Group
Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	Companies under the same Group
Khoi Viet Plastic Co., Ltd	Companies under the same Group
BPG Trading JSC	Affiliate of the Parent company
BPG Retail Joint Stock Company (formerly BPG Logisall JSC)	Companies under the same Group
BPG Invest JSC	Major shareholder
Mr. Le Van Quang	Chairman of the Board of Directors of the Parent company
Mr. Nguyen Bao Trung	Independent members of the Board of Directors of the Parent company
Ms. Hoang Thi Hang	Deputy General Directors of the Parent company
Mr. Nguyen Huu Duy	Deputy General Directors of the Parent company
Mr. Nguyen Khac Tuan	Deputy General Directors of the Parent company

Except for transactions disclosed in other notes, during the year the Company had the following transactions and balances with related parties:

Transactions during the year

	From April 1, 2025 to March 31, 2026	From April 15, 2024 to March 31, 2025
	VND	VND
<b>Purchase of goods and services</b>	<b>929,576,211,174</b>	<b>851,496,689,142</b>
Binh Thuan Plastic Group JSC	820,529,165,678	681,102,216,224
BPG SHINNIHON JSC	69,768,000,000	116,630,729,750
Viet Nam Plastic Mould JSC	4,679,500,000	18,665,675,368
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	12,613,899,713	47,570,000
Khoi Viet Plastic Co., Ltd	-	10,508,048,000
BPG Retail Joint Stock Company	616,120,783	847,329,800
BPG Trading JSC	21,369,525,000	23,695,120,000
<b>Dividends and profit distributions paid</b>	<b>12,086,047,499</b>	<b>25,510,224,000</b>
Binh Thuan Plastic Group JSC	-	15,458,696,000
BPG Invest JSC	5,820,000,000	5,820,000,000
Mr. Luong Huu Hoan	1,339,140,000	739,140,000
Ms. Hoang Thi Hang	943,408,000	743,408,000
Mr. Le Van Dung	1,009,519,227	715,472,000
Mr. Le Van Quang	940,472,272	-
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	561,048,000	561,048,000
Mr. Vu Van Tuan	318,160,000	318,160,000
Mr. Nguyen Huu Duy	334,456,000	334,456,000
Mr. Nguyen Khac Tuan	205,640,000	205,640,000
Ms. Tran Thi Anh Kieu	603,340,000	603,340,000
Mr. Nguyen Bao Trung	9,700,000	9,700,000
Mr. Nguyen Khanh Hieu	1,164,000	1,164,000
<b>Gain from disposal of fixed assets</b>	<b>26,041,667</b>	<b>-</b>
Binh Thuan Plastic Group JSC	26,041,667	-

Balances at the end of the financial year

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
<b>Other payables</b>	<b>34,978,976</b>	<b>12,086,047,499</b>
BPG Invest JSC	-	5,820,000,000
Mr. Luong Huu Hoan	600,000	1,339,140,000
Ms. Hoang Thi Hang	-	943,408,000
Mr. Le Van Dung	-	1,009,519,227
Mr. Le Van Quang	-	940,472,272
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	-	561,048,000
Mr. Vu Van Tuan	34,378,976	318,160,000
Mr. Nguyen Huu Duy	-	334,456,000
Mr. Nguyen Khac Tuan	-	205,640,000
Ms. Tran Thi Anh Kieu	-	603,340,000
Mr. Nguyen Bao Trung	-	9,700,000
Mr. Nguyen Khanh Hieu	-	1,164,000

Remuneration of the Board of Directors and Management Board

		From April 1, 2025 to March 31, 2026	From April 15, 2024 to March 31, 2025
	Position	VND	VND
- Mr. Nguyen Thanh Tung	Chairman of the Board of Directors	-	-
- Ms. Ho Lan Phuong	Chairwoman of the Board of Directors (from 15/04/2024 to 12/10/2024)	-	55,333,333
- Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	Member of the Board of Directors	-	-
- Mr. Le Van Dung	Member of the Board of Directors	-	-
- Mr. Trinh Quoc Huy	Independent Member of the Board of Directors (Resigned on 30/08/2025)	-	-
- Ms. Nguyen Thi Hong Van	Independent Member of the Board of Directors (Appointed on 30/08/2025)	-	-
- Mr. Choi Je Hyok	Independent Member of the Board of Directors	-	-
- Mr. Luong Huu Hoan	General Director	659,262,461	590,296,154
- Mr. Vu Van Tuan	Deputy General Director	384,351,385	324,633,077
- Mr. Nguyen Khanh Hieu	Deputy General Director	60,000,000	30,000,000
- Ms. Tran Thi Anh Kieu	Deputy General Director	-	-
		<b>1,103,613,846</b>	<b>1,000,262,564</b>

Prepared by



**Pham Thi Bich**

Chief Accountant



**Pham Thi Bich**

Ninh Binh, April 20, 2026

Director




**Luong Huu Hoan**

No.: 01-04/2026/BCGT-BQP

Ninh Binh, April 20<sup>th</sup>, 2026

**EXPLANATORY REPORT**

*Re: Explanation of Business Results for 2025*

To: - State Securities Commission of Vietnam;  
- Hanoi Stock Exchange

**Name of Company: BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTICS JOINT STOCK COMPANY**

**Head Office Address:** Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam.

The Company hereby provides an explanation of its business results for 2025.

**1. Business Results for 2025**

CONTENT	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025	Change in 2025	Change (%)
Profit after corporate income tax	32,744,138,267	28,728,905,331	4,015,232,936	13.98%

**2. Explanation of Changes in Business Results for 2025**

Profit after corporate income tax in 2025 increased by 13.98% compared to 2024, mainly due to a significant reduction in interest expenses as a result of optimizing the use of the Company's internal capital.

**Binh Thuan High-Quality Plastics Joint Stock Company** respectfully reports to the State Securities Commission and the Stock Exchange.

Respectfully submitted./.

**Recipients:**

- As above;
- Archives: Administration Office

*Hu* DIRECTOR



*huo*  
**LUONG HUU HOAN**